

ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND phường Đồng Đa)

Đơn vị : triệu đồng

TT	NỘI DUNG THU	THÀNH PHỐ GIAO	PHƯỜNG GIAO	Tỷ lệ	SỐ THU NS ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG SAU ĐIỀU TIẾT
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10,888,276	10,888,276	100%	421,795
1	Thu thuế CTN-DV ngoài quốc doanh.	8,733,410	8,733,410	100%	305,669
	- Thuế giá trị gia tăng	2,355,130	2,355,130	100%	82,430
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,273,660	6,273,660	100%	219,578
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	104,620	104,620	100%	3,662
2	Lệ phí trước bạ	136,460	136,460	100%	33,736
	Trong đó: - Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền	106,450	106,450	100%	3,726
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	30,010	30,010	100%	30,010
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	6,350	6,350	100%	6,350
4	Thuế thu nhập cá nhân	1,513,020	1,513,020	100%	10,002
	- Do Thuế Hà Nội và Chi Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý	1,227,260	1,227,260	100%	
	- Do Thuế cơ sở 4 quản lý	285,760	285,760	100%	10,002
5	Phí và lệ phí	12,510	12,510	100%	462
	Trong đó:	-			
	- Lệ phí môn bài thu từ khu vực KT ngoài quốc doanh	-			
	-Phân QHTX, xã, thị trấn quản lý	462	462	100%	462
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	45,186	45,186	100%	45,186
	Số thu hằng năm còn lại	45,186	45,186	100%	45,186
	Số thu hằng năm DNNN	-			-
	Số thu 01 lần	-			
7	Thu tiền sử dụng đất	20,000	20,000	100%	20,000
	-Thu giao đất các dự án Thành phố	-			-
	-Thu tiền đất khác hưởng 100%	20,000	20,000	100%	20,000
8	Thu khác ngân sách	113,380	113,380	100%	390
	Trong đó: phần xã phường quản lý	390	390	100%	390
9	Thuế bảo vệ môi trường	307,960	307,960	100%	
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	660,608	660,608	100%	
1	Số thu NS phường được hưởng sau điều tiết	421,795	421,795	100%	
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	102,398	102,398	100%	
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	319,397	319,397	100%	
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	238,813	238,813	100%	

(421,373,205)

10,877,387,724

8,733,410

136,460

307,960

8,200

45,186

12,510

20,000

113,380

9,377,106

(1,511,170)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Đồng Đa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thành phổ giao năm 2026	Dự toán năm 2026	So sánh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NSDP	660,608	660,608	100%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	421,795	421,795	100%
I	Chi đầu tư XD CB	136,600	136,600	100%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>136,600</i>	<i>136,600</i>	<i>100%</i>
-	<i>Nguồn vốn XD CB tập trung theo phân cấp</i>	116,600	116,600	100%
-	<i>Chi từ nguồn thu để lại (tiền SD đất, đền bù thiệt hại...)</i>	20,000	20,000	100%
II	Chi thường xuyên (2)	272,541	272,541	100%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương</i>	9,115	9,115	100%
2	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	104,605	104,605	100%
3	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	42,742	42,742	100%
4	<i>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo</i>	3,072	3,072	100%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Dự phòng ngân sách	12,654	12,654	100%
V	Chi nộp NS cấp trên			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	238,813	238,813	100%
I	Chi các chương trình mục tiêu			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	238,813	238,813	100%
	Chi Đầu tư XD CB	136,800	136,800	100%
	Chi Thường xuyên	102,013	102,013	100%

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
PHƯỜNG ĐỒNG ĐÀ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Đồng Đa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung chi tiêu	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	10,888,276	
1	Thu nội địa	10,888,276	
B	Thu ngân sách phường	660,608	
1	Thu ngân sách cấp phường hưởng theo phân cấp	421,795	
	- Các khoản thu được hưởng 100%	102,398	
	- Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ (%)	319,397	
2	Bổ sung từ ngân sách Thành phố	238,813	
	Trong đó: - Chi đầu tư	136,800	
	- Chi thường xuyên	102,013	
C	Chi ngân sách phường	660,608	
	Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên		
1	Chi đầu tư phát triển	136,600	
2	Chi thường xuyên	272,541	
3	Dự phòng ngân sách	12,654	
4	Dành nguồn CCTL		
5	Nộp NS cấp trên		
6	Chi mục tiêu thành phố	238,813	
-	Chi Đầu tư các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	136,800	
-	Chi Thường xuyên các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	102,013	
D	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	(0)	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Đồng Đa)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao 2026	Dự toán phường giao		
			Tổng số	Trong đó	
				Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên
A	B	I			
	TỔNG CHI NSDP	660,608,000	660,608,000	9,115,000	5,903,884
A	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	421,795,000	421,795,000	9,115,000	5,903,884
I	Chi đầu tư XDCB	136,600,000	136,600,000	-	-
1	Chia theo nguồn vốn	136,600,000	136,600,000	-	-
	Trong đó: 5% tiết kiệm chi đầu tư theo kết luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng về kinh tế- xã hội năm 2025-2025 và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phúc tại văn bản số 9886/VPCP-KTHT ngày 13/10/2025 của Văn phòng Chính phủ	6,830,000	6,830,000		
	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp	116,600,000	116,600,000		
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	20,000,000	20,000,000		
2	Chia theo lĩnh vực	136,600,000	136,600,000		
-	5% tiết kiệm chi đầu tư	6,830,000	6,830,000		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18,244,000	18,244,000		
-	Chi văn hóa thông tin	15,798,000	15,798,000		
-	Chi phát thanh, truyền hình	11,621,000	11,621,000		
-	Chi các hoạt động kinh tế	84,107,000	84,107,000		
II	Chi thường xuyên	272,541,000	272,541,000	9,115,000	5,903,884
1	Sự nghiệp quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		53,104,839	2,342,365	1,938,389
	Phân bổ các đơn vị dự toán		52,104,839	2,242,365	1,848,389
	Chi khác trên lĩnh vực		1,000,000	100,000	90,000
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	104,605,000	104,605,000	3,252,769	2,311,516
	Phân bổ các đơn vị dự toán		92,060,120	1,998,281	1,798,453
	Chi khác trên lĩnh vực		12,544,880	1,254,488	513,063
3	Sự nghiệp y tế		17,456,230	512,212	460,991
	Phân bổ các đơn vị dự toán		17,456,230	512,212	460,991
	Chi khác trên lĩnh vực				
4	Sự nghiệp văn hóa, thông tin và thể thao		4,529,400	250,002	225,002
	Phân bổ các đơn vị dự toán		4,529,400	250,002	225,002
	Chi khác trên lĩnh vực				
5	Sự nghiệp phát thanh		50,000	5,000	4,500
	Phân bổ các đơn vị dự toán		50,000	5,000	4,500
	Chi khác trên lĩnh vực				
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		23,309,055	270,510	243,459
	Phân bổ các đơn vị dự toán		23,309,055	270,510	243,459
	Chi khác trên lĩnh vực				
7	Sự nghiệp quốc phòng		5,187,958	45,600	41,040
	Phân bổ các đơn vị dự toán		5,187,958	45,600	41,040
	Chi khác trên lĩnh vực				
8	Sự nghiệp an ninh		5,437,300	38,920	35,028
	Phân bổ các đơn vị dự toán		5,437,300	38,920	35,028
	Chi khác trên lĩnh vực				
9	Sự nghiệp kinh tế		10,047,218	356,722	219,050
	Phân bổ các đơn vị dự toán		8,680,000	118,000	106,200
	Chi khác trên lĩnh vực		1,367,218	238,722	112,850
10	Sự nghiệp môi trường	42,742,000	42,742,000	65,000	15,300
	Phân bổ các đơn vị dự toán		42,742,000	65,000	15,300
	Chi khác trên lĩnh vực				
11	Sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	3,072,000	3,072,000	700,000	237,200
	Phân bổ các đơn vị dự toán				
	Chi khác trên lĩnh vực		3,072,000	700,000	237,200
12	Chi khác ngân sách		3,000,000	1,275,900	172,410
	Phân bổ các đơn vị dự toán		200,000	20,000	18,000
-	Chi khác trên lĩnh vực		2,800,000	1,255,900	154,410
III	Dự phòng ngân sách	12,654,000	12,654,000		
B	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG	238,813,000	238,813,000		
	Chi Đầu tư XDCB	136,800,000	136,800,000		
	Chi Thường xuyên	102,013,000	102,013,000		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Đồng Đa)

Đơn vị: 1000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	285,195,000	0	272,541,000	0	0	12,654,000	0	0	0	0	0
A	Chi trong cân đối	285,195,000	0	272,541,000	0	0	12,654,000	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	285,195,000	0	272,541,000	0	0	12,654,000	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đảng ủy	12,625,007		12,625,007								#REF!
2	Văn phòng UBND&HĐND	32,638,789		32,638,789								#REF!
3	Ủy ban MTTQ phường	6,340,754		6,340,754								
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	7,687,582		7,687,582								
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	31,302,512		31,302,512								
6	Mầm non Quang Trung	3,867,186		3,867,186								
7	Mầm non Vĩnh Hồ	3,705,495		3,705,495								
8	Mầm non Hoa Hồng	4,644,110		4,644,110								
9	Tiểu học Thái Thịnh	9,865,371		9,865,371								
10	Tiểu học Thịnh Hào	7,007,239		7,007,239								
11	Tiểu học Thịnh Quang	7,358,737		7,358,737								
12	Tiểu học Bể Ván Đàn	8,940,068		8,940,068								
13	Tiểu học Quang Trung	6,087,766		6,087,766								
14	THCS Bể Ván Đàn	14,163,840		14,163,840								
15	THCS Thái Thịnh	12,120,488		12,120,488								
16	THCS Thịnh Quang	6,236,232		6,236,232								
17	THCS Quang Trung	7,263,588		7,263,588								
18	Trạm y tế phường	13,010,899		13,010,899								
19	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao phường	4,279,400		4,279,400								
20	Nhà nuôi dưỡng trẻ em Hữu Nghị Đồng Đa	2,819,839		2,819,839								
21	Ban quản lý chợ	0		0								
22	Ban dự án và đầu tư	49,592,000		49,592,000								
23	Hỗ trợ khác qua phòng KTHH (Kho bạc)	200,000		200,000								
24	Chi khác trên lĩnh vực QLNN	1,000,000		1,000,000								
25	Chi khác trên lĩnh vực giáo dục	12,544,880		12,544,880								
26	Chi khác trên lĩnh vực kinh tế	1,367,218		1,367,218								
27	Chi khác trên lĩnh vực KHCN&ĐMST	3,072,000		3,072,000								
28	Chi khác ngân sách	2,800,000		2,800,000								
II	Dự phòng	12,654,000					12,654,000					

PHÂN BỐ KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Đồng Đa)

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Đơn vị	Thành phố giao	Phường giao	Trong đó											Ghi chú
				Chi đầu tư	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế	Kinh phí thực hiện CCTL theo quy định	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND thành phố	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, các khoản được hưởng theo quy định và chi hoạt động thường xuyên của người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết 18/2025/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo NQ 47/2025/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch, kiểm định chung cư cũ	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	Kinh phí tổ chức Đại hội Hội chữ thập đỏ, người cao tuổi, hội liên hiệp thanh niên Việt Nam cấp xã	
	Tổng số	238,813,000	231,958,688	136,800,000	10,489,000	14,000	36,390,000	10,373,000	587,000	12,214,000	8,246,000	15,000,000	8,550,000	150,000	
I	Chi đầu tư phát triển	136,800,000	136,800,000	136,800,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ban QLDA đầu tư XD hạ tầng	136,800,000	136,800,000	136,800,000											
II	Chi thường xuyên	102,013,000	95,158,688	-	10,489,000	14,000	36,390,000	10,373,000	587,000	12,214,000	8,246,000	15,000,000	8,550,000	150,000	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	23,550,000	23,550,000	-	-	-	-	-	-	-	-	15,000,000	8,550,000	-	
	Ban QLDA đầu tư XD hạ tầng	23,550,000	23,550,000									15,000,000	8,550,000		
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào	34,754,939	33,424,819	-	-	-	22,540,939	-	-	12,214,000	-	-	-	-	
	Mầm non Quang Trung	1,002,921	1,002,921				1,002,921				-				
	Mầm non Vĩnh Hồ	974,599	974,599				974,599								
	Mầm non Hoa Hồng	1,113,914	1,113,914				1,113,914								
	Tiểu học Thái Thịnh	5,815,858	5,815,858				2,370,178			3,445,680					
	Tiểu học Thịnh Hào	3,827,674	3,827,674				1,593,274			2,234,400					
	Tiểu học Thịnh Quang	3,416,692	3,416,692				1,976,092			1,440,600					
	Tiểu học Bế Văn Đàn	4,476,504	4,476,504				2,249,944			2,226,560					
	Tiểu học Quang Trung	3,076,878	3,076,878				1,540,238			1,536,640					
	THCS Bế Văn Đàn	3,448,391	3,448,391				3,448,391								
	THCS Thái Thịnh	2,821,607	2,821,607				2,821,607								
	THCS Thịnh Quang	1,513,299	1,513,299				1,513,299								
	THCS Quang Trung	1,936,482	1,936,482				1,936,482								
	Chi khác trên lĩnh vực	1,330,120								1,330,120					
3	Chi sự nghiệp VH TT, thể thao	428,217	428,217	-	-	-	428,217	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trung tâm văn hóa thông tin và	428,217	428,217				428,217								
4	Chi quản lý hành chính, đảng	18,249,417	18,249,417	-	10,489,000	14,000	7,009,417	-	587,000	-	-	-	-	150,000	
*	Văn phòng Đảng ủy	12,151,579	12,151,579		10,489,000		1,662,579								
*	Mặt trận tổ quốc	1,758,154	1,758,154			14,000	1,007,154		587,000					150,000	
*	Văn phòng HĐND&UBND	2,530,681	2,530,681				2,530,681								
*	Kinh tế, hạ tầng và đô thị	1,078,262	1,078,262				1,078,262								
*	Văn hóa xã hội	730,741	730,741				730,741								
*	Trung tâm hành chính công	-	-	-	-	-					-	-	-	-	
*	Ban chỉ huy quân sự	-	-												
5	Đảm bảo xã hội	19,541,402	19,034,140	-	-	-	922,402	10,373,000	-	-	8,246,000	-	-	-	
	Văn hóa xã hội	19,034,140	19,034,140				415,140	10,373,000			8,246,000				
	Nhà nuôi dưỡng trẻ em Hữu Nghị	507,262					507,262								
6	Quốc phòng	472,095	472,095	-	-	-	472,095	-	-	-	-	-	-	-	
	Ban chỉ huy quân sự	472,095	472,095				472,095								
7	Chi sự nghiệp y tế	5,016,930	-	-	-	-	5,016,930	-	-	-	-	-	-	-	
	Văn hoá xã hội	1,828,772													
	Trạm y tế	3,188,158					3,188,158								

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 05/12/2025 của HĐND phường Đống Đa)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Đống Đa)

(Kèm theo Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 28/11/2025 của UBND phường Đống Đa)